

Bản án số: 29/2021/DS-PT

Ngày: 18/8/2021

“Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Dũng

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Thị Thu Lan

Ông Võ Minh Tiến

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiên Dũng - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:
Bà Võ Thị Hồng Luyện - Kiểm sát viên.

Ngày 18/8/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2021/TLPT-DS ngày 22 tháng 3 năm 2021 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 27/2020/DS-ST ngày 25/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 57/2021/QĐ-PT ngày 31/5/2021; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 78/2021/QĐ-PT ngày 23/6/2021 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa xét xử vụ án số 496/TB-TA ngày 26/7/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1939,

1.2. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1948

Ông Nguyễn Văn M ủy quyền cho anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1986, theo giấy ủy quyền ngày 12/9/2019.

Cùng địa chỉ: Xóm 2, thôn P, xã N, huyện B, tỉnh Q.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Tăng Văn Đ, sinh năm 1966

2.2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1970

Cùng địa chỉ: Xóm 2, thôn P, xã N, huyện B, tỉnh Q.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Nguyễn Thị Như Ng, sinh năm 1982

3.2. Anh Nguyễn Ngọc A, sinh năm 1984

3.3. Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1986

3.4. Bà Phạm Thị Tr, sinh năm 1941

3.5. Ông Phạm Th, sinh năm 1973

3.6. Bà Đoàn Thị Kim M1, sinh năm 1977

3.7. Chị Tăng Thị Quỳnh T1, sinh năm 1990

Cùng địa chỉ: Xóm 2, thôn P, xã N, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

3.8. Chị Tăng Thị T2, sinh năm 1991; địa chỉ: Số 900/69/17 đường Q, thành phố N, tỉnh Q.

4. Người kháng cáo: Ông Tăng Văn Đ là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/5/2019, bản tự khai ngày 31/7/2019, các tài liệu trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị H, ông Nguyễn Văn M và người đại diện theo ủy quyền của ông M là anh Nguyễn Văn Q trình bày:

Trước năm 1994, vợ chồng ông Nguyễn Văn M, bà Phạm Thị H; bà Phạm Thị Tr (có cháu là Phạm Th) cùng ông Tăng Văn Đ khai hoang một thửa đất có diện tích khoảng 1.000m² tại xứ đồng Hồ Gia thuộc thôn P, xã N, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi để trồng dưa. Vì dưa bị thất thu nên ông Đ không làm nữa, chỉ còn vợ chồng ông M, bà H và bà Tr tiếp tục sử dụng, sản xuất trên đất này. Năm 1995 vợ chồng ông M, bà H và bà Tr trồng cây điều theo dự án PAM 4304 trên diện tích đất nói trên nhưng không đạt hiệu quả, vì cây chết nhiều nên đến năm 1996 vợ chồng ông M, bà H và bà Tr tiếp tục trồng cây bạch đàn. Sau khi khai thác bạch đàn, vợ chồng ông M, bà H và bà Tr có nói ông Tăng Văn Đ lên chia đất làm 03 phần, trong đó vợ chồng ông M, bà H một phần, bà Tr một phần để tiếp tục canh tác, còn phần của ông Đ không lên nhận nên bỏ hoang từ đó đến nay, vì vậy các hộ lân cận lấn chiếm một phần.

Năm 1999, vợ chồng ông M, bà H và vợ chồng anh Phạm Th, chị Đoàn Thị Kim M1 phát hoang mở rộng ra hai bên như hiện nay để trồng cây keo lai. Từ năm 1999 đến năm 2011 vợ chồng ông M, bà H và vợ chồng anh Thiết, chị M1 trồng và khai thác hai lần cây keo. Năm 2011 vợ chồng ông M, bà H kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) đối với phần diện tích mà vợ chồng ông M, bà H và vợ chồng anh Thiết, chị M1 đang sử dụng nhưng Ủy ban nhân dân (UBND) xã Bình Nguyên chỉ đồng ý phê duyệt cấp giấy chứng nhận đối với phần diện tích là 10.394m² và

vợ chồng ông M, bà H đã được cấp GCNQSDĐ vào ngày 08/11/2011; đối với phần đất còn lại nằm trong diện tích đất nước chảy về lòng hồ Hóc Dọc thì UBND xã Bình Nguyên không làm thủ tục cấp GCNQSDĐ nhưng vẫn được quyền sử dụng ổn định. Cũng trong năm 2011 vợ chồng ông M, bà H và vợ chồng anh Thiết, chị M1 chia đất để sử dụng. Trong đó vợ chồng ông Phạm Th nhận phần đất phía Bắc của thửa đất (số thửa 1363), có một phần diện tích đất nước chảy về lòng hồ Hóc Dọc, vợ chồng ông M, bà H nhận phần đất còn lại của thửa đất 1363 và một phần đất nước chảy về lòng hồ Hóc Dọc.

Sau khi chia đất, vợ chồng ông M, bà H tiếp tục trồng cây keo. Quá trình sử dụng đất từ năm 1995 đến năm 2017 vợ chồng ông Tăng Văn Đ không có tranh chấp hay khiếu nại gì. Cuối năm 2017, sau khi khai thác cây xong, vợ chồng ông M, bà H tiếp tục phát dọn thực bì để trồng cây thì ngày 12/01/2018 vợ chồng ông Tăng Văn Đ, bà Nguyễn Thị L thuê xe máy đào của Hợp tác xã nông nghiệp (HTXNN) Bình Nguyên 2 lên mức đất của vợ chồng ông M, bà H và trồng cây keo trên đất của vợ chồng ông M, bà H. Ông M, bà H phát hiện và báo với chính quyền địa phương đến hiện trường lập biên bản đình chỉ việc trồng cây keo của vợ chồng ông Đ.

Ông Nguyễn Văn M, bà Phạm Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Tăng Văn Đ, bà Nguyễn Thị L phải đốn chặt 100 cây keo đã trồng trên đất để trả lại cho ông M, bà H phần diện tích đất qua đo thực tế là 5.176,5m² tại Hồ Gia (Núi Nồng Đô), thuộc thôn P, xã N, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận cụ thể như sau: Phía Bắc giáp với phần đất còn lại của vợ chồng ông M, bà H; phía Đông giáp với thửa đất số 1369 của tập thể 8 hộ dân; phía Nam giáp với thửa đất số 1370 của ông Phạm Th và thửa đất số 1373 của tập thể 12 hộ dân; phía Tây giáp với thửa đất 240 của hộ ông Nguyễn Khanh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn trình bày do ảnh hưởng của bão số 9 năm 2020 nên 100 cây keo trên đất do bị đơn trồng đã bị gãy đổ toàn bộ, hiện nay nguyên đơn đã trồng lại cây keo mới.

Tại bản khai ngày 02/7/2019, biên bản lấy lời khai đương sự ngày 19/10/2019, bản khai ngày 29/11/2019, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Tăng Văn Đ, bà Nguyễn Thị L trình bày:

Ông Đ và bà Phạm Thị H có quan hệ bà con (ông Đ gọi bà H là dì ruột). Khoảng tháng 7/1994 vợ chồng ông cùng với vợ chồng ông Nguyễn Văn M, bà Phạm Thị H; bà Phạm Thị Tr và ông Phạm Th có khai hoang diện tích đất khoảng hơn 1.500m², tại xứ đồng Hồ Da, thôn P, xã N, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi để trồng cây điều, bạch đàn và trồng xen canh cây dưa hấu nhưng dưa hấu bị thất thu. Năm 1994, HTXNN Bình Nguyên 2 thông báo triển khai thực hiện dự án PAM 4304 nên vợ chồng ông cùng với vợ chồng ông Nguyễn Văn M, bà Phạm Thị H và bà Phạm Trị Trung, ông Phạm Th phát chôi và phát ranh giới đất. Ngày 20/5/1995, ông làm đơn xin nhận đất nhận rừng gửi UBND huyện Bình Sơn với diện tích 0,5 héc ta đòi núi trọc để trồng rừng theo dự án PAM 4304, có giới cận: Đông giáp tổ ông Huỳnh Ngọ (tổ trồng rừng), Tây giáp với hồ Hóc Dọc (hiện nay

giáp với đất ông Nguyễn Khanh), Nam giáp diện tích đất rừng trồng (hiện nay giáp với nhóm trồng rừng của ông Trần Trung Trinh), Bắc giáp diện tích đất ông Nguyễn Văn M. Năm 1995, ông Nguyễn Văn M và bà Phạm Thị Tr cũng xin chung 01 héc ta đồi núi trọc để trồng rừng theo dự án PAM 4304. Việc UBND huyện Bình Sơn có chấp nhận cho ông nhận diện tích đất rừng theo đơn hay không thì ông không nhớ và cũng không được cơ quan có thẩm quyền nào giao đất trên thực địa.

Cũng trong năm 1995, vợ chồng ông cùng với vợ chồng ông M, bà H, ông Phạm Th phát chồi với diện tích khoảng 01 héc ta (phần diện tích đất này hiện nay do vợ chồng Phạm Th đang sử dụng trồng cây keo) và mua cây keo lai về trồng. Ông là người trực tiếp đi mua 2.500 cây keo, khi trồng có vợ chồng, vợ chồng ông Nguyễn Văn M và bà Phạm Thị Tr, ông Phạm Th cùng trồng. Năm 1996, vợ chồng ông, vợ chồng ông Nguyễn Văn M, bà Phạm Thị H và bà Phạm Thị Tr, ông Phạm Th phát mở rộng thêm khoảng 01 héc ta để trồng keo (hiện nay phần diện tích đất này có một phần diện tích đang tranh chấp và một phần vợ chồng ông Nguyễn Văn M đang sử dụng trồng cây keo). Ông chỉ mua cây còn người trực tiếp trồng chính là vợ chồng ông Nguyễn Văn M, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị Tr và ông Phạm Th. Sau khi trồng cây xong theo dự án PAM 4304, HTXNN Bình Nguyên 2, xã Bình Nguyên chi trả tiền công trồng cây cho các hộ dân nhưng ông không biết, không nhận tiền. Sau đó ông có hỏi ông Nguyễn Thanh Vương là người trực tiếp chi trả tiền thì ông Vương nói là bà Phạm Thị Tr đã nhận tiền công của ông. Ông đến nhà bà Tr hỏi thì bà Tr đưa cho ông số tiền 29.000 đồng nhưng không nhận vì ít hơn số tiền thực tế được chi trả. Đối với chữ viết, ký nhận tiền ghi Tăng Điều tại bảng kê danh sách thanh toán tiền hỗ trợ trồng rừng dự án PAM 4304 năm 1995 không phải chữ viết của ông. Đến khi khai thác bán cây, vợ chồng ông M, bà H và bà Phạm Thị Tr tự ý bán cây ăn chia với nhau, vợ chồng ông không biết. Năm 2000 vợ chồng ông M, bà H và bà Phạm Thị Tr tự chia đất với nhau nhưng ông không đồng ý cho chia và có báo với ông Phạm Trị - đội trưởng xóm 2, thôn Phước Bình, xã Bình Nguyên để giải quyết nhưng không giải quyết, ông chỉ yêu cầu miệng chứ không có đơn khiếu nại, khiếu kiện gì đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Sau đó vợ chồng ông M, bà H và bà Phạm Thị Tr lén lút trồng cây và khai thác cây keo, vợ chồng ông không biết. Năm 2017 vợ chồng ông cương quyết không cho vợ chồng ông M sử dụng phần diện tích đất của ông đã xin trồng rừng vào năm 1995 nên đã thuê xe máy đào của HTXNN Bình Nguyên 2 lên đào ranh giới và đào gốc cây keo với diện tích khoảng 5.552m² và mua cây keo trồng, nhưng hiện nay cây còn sống rất ít.

Kể từ thời điểm khai hoang, phát chồi trồng rừng từ năm 1994 cho đến nay vợ chồng ông chưa đi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với diện tích đất tranh chấp với vợ chồng ông Nguyễn Văn M.

Nay vợ chồng ông Nguyễn Văn M, bà Phạm Thị H khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông phải đốn chặt 100 cây keo để trả lại cho vợ chồng ông M, bà H phần

diện tích đất 5.176,5m² thì vợ chồng ông không đồng ý, vì phần diện tích đất này là thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông đã xin theo đơn xin nhận đất nhận rừng vào ngày 20/5/1995, các cây keo do vợ chồng ông trồng trên đất đã bị nguyên đơn đốn chặt toàn bộ để trồng cây keo mới nhưng chứng cứ chứng minh thì bị đơn không có để nộp cho Tòa.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Như Ng, anh Nguyễn Ngọc A, anh Nguyễn Văn Q trình bày:* Thống nhất với trình bày và yêu cầu của bà Phạm Thị H, ông Nguyễn Văn M, các anh chị không có ý kiến, yêu cầu gì bổ sung.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Tăng Thị Quỳnh T1, chị Tăng Thị T2:* Thống nhất về nội dung và ý kiến của vợ chồng ông Tăng Văn Đ, bà Nguyễn Thị L ở trên.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Tr trình bày:* Thống nhất với nguyên đơn về nguồn gốc, quá trình sử dụng đối với phần diện tích đất tranh chấp.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Th, bà Đoàn Thị Kim M1 trình bày:* Vợ chồng ông thống nhất với trình bày của nguyên đơn về việc khai hoang đất theo như nguyên đơn trình bày.

Năm 1999, vợ chồng ông M, bà H và bà Tr có nói ông Tăng Văn Đ lên chia đất nhưng ông Đ không lên. Do đó, vợ chồng ông M, bà H, bà Tr tự chia đất làm 03 phần. Trong đó vợ chồng ông M, bà H nhận phần đất ở phía Đông, bà Tr nhận phần đất ở giữa và phần đất phía Tây để cho ông Đ. Cũng trong năm 1999, ông có vợ là chị Đoàn Thị Kim M1 được bà Tr cho phần đất đã chia. Sau đó, vợ chồng ông cùng với vợ chồng ông M, bà H phát hoang mở rộng ra hai bên theo hướng Nam và hướng Bắc để trồng cây keo, phần khai hoang thêm không liên quan đến phần đất chia cho ông Đ. Còn phần đất chia cho ông Đ thì ông Đ không sử dụng và bỏ hoang.

Từ năm 1999 đến năm 2011, vợ chồng ông M, bà H và vợ chồng ông cùng trồng chung và khai thác hai lần cây keo. Năm 2011, vợ chồng ông, bà Tr cùng với vợ chồng ông M, bà H tiến hành chia đất thành hai phần để sử dụng. Vợ chồng ông nhận sử dụng phần đất ở phía Bắc, còn vợ chồng ông M, bà H nhận sử dụng phần đất ở phía Nam. Sau khi chia đất thì hai bên tiếp tục sử dụng trồng được 01 vụ keo đến năm 2018 thì ông Đ tranh chấp.

Trong suốt quá trình từ lúc khai hoang 1994 và quản lý, sử dụng đất đến nay thì vợ chồng ông và vợ chồng ông M, bà H là người trực tiếp canh tác trên đất nhưng không thấy vợ chồng ông Đ đến canh tác hay tranh chấp, khiếu nại gì.

Ông Th, bà Mai xác định phần đất vợ chồng ông Nguyễn Văn M, bà Phạm Thị H yêu cầu vợ chồng ông Tăng Văn Đ trả lại (theo kết quả đo thực tế là 5.176,5m²) thuộc phần đất mà vợ chồng ông Nguyễn Văn M, bà Phạm Thị H khai hoang mở rộng thêm vào năm 1999, không liên quan đến phần đất khai hoang để trồng dừa trước đây.

Theo bản đồ trích đo thửa đất do Công ty Cổ phần đo đạc nhà đất Cao Phú Thịnh - chi nhánh Quảng Ngãi đo vẽ ngày 25/10/2019 thì phần đất khai hoang năm 1994 nằm ở chính giữa khu đất, phần đất chia cho ông Đ vào năm 1999 hiện nay vẫn còn và nằm tại vị trí diện tích khoảng 1.115,2m² trên bản đồ trích đo nêu trên và hiện nay cây cối mọc um tùm, không Mi canh tác, sử dụng (không phải nằm tại phần diện tích 5.176,5m²).

Do đó, việc vợ chồng ông Đ chiếm dụng phần đất này là không đúng. Vợ chồng ông Th, bà Mai không tranh chấp gì đối với vợ chồng ông M, bà H cũng như đối với ông Đ và không yêu cầu giải quyết nội dung gì trong vụ án này.

** Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2020/DS-ST ngày 25/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn đã tuyên xử:*

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Văn M, bà Phạm Thị H.

Buộc vợ chồng ông Tăng Văn Đ, bà Nguyễn Thị L phải đốn chặt 100 cây keo mà vợ chồng ông bà đã trồng trên diện tích đất 5.176,5m², trả lại cho vợ chồng ông Nguyễn Văn M, bà Phạm Thị H diện tích đất 5.176,5m² thuộc một phần thửa đất số 1417, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại thôn P, xã N, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

(có sơ đồ kèm theo, là một bộ phận không tách rời của bản án này)

- Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 10.000.000 đồng, buộc vợ chồng ông Tăng Văn Đ, bà Nguyễn Thị L phải hoàn trả lại cho vợ chồng ông Nguyễn Văn M, bà Phạm Thị H tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định 10.000.000 đồng, mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

- Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc vợ chồng ông Tăng Văn Đ, bà Nguyễn Thị L phải cùng chịu án phí dân sự sơ thẩm: 3.255.900 đồng, tương ứng với mỗi người 1.627.950 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/10/2020, bị đơn ông Tăng Văn Đ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại đối với bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến phiên tòa xét xử vụ án.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến công khai tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng

xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận 01 nội dung kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn diện tích 5.176,5m² đất; không buộc bị đơn phải đốn chặt 100 cây keo do bị đơn trồng trên đất; bị đơn ông Đ, bà L phải liên đới chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 10.000.000 đồng; buộc bị đơn ông Đ, bà L phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về kháng cáo: Ngày 09/10/2020, ông Tăng Văn Đ có đơn kháng cáo đối bản án sơ thẩm số 27/2020/DS-ST ngày 25/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn. Về thời hạn kháng cáo, hình thức và nội dung đơn kháng cáo đúng quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, đơn kháng cáo của ông Đ là hợp lệ.

[1.2] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Chị Nguyễn Thị Như Ng, anh Nguyễn Ngọc A, anh Phạm Th, chị Đoàn Thị Kim M1, bà Phạm Thị Tr có đơn xin xét xử vắng mặt; chị Tăng Thị Quỳnh T1 và chị Tăng Thị T2 được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ Khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người nêu trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc thì phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 1417, bản đồ số 32 (đo vẽ năm 2009), diện tích đất tranh chấp là 5.176,5m², thuộc xứ đồng Hồ Gia, xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn. Tại thời điểm tranh chấp, trên đất có cây keo (khoảng 100 cây, đường kính 5cm) do vợ chồng ông Tăng Văn Đ, bà Nguyễn Thị L trồng. Theo xác nhận của UBND xã Bình Nguyên và UBND huyện Bình Sơn thì phần diện tích đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các bên tranh chấp không có các loại giấy tờ theo quy định tại Điều 100 Luật đất đai năm 2013.

[2.2] Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày: Năm 1994, vợ chồng Nguyễn Văn M, bà Phạm Thị H cùng với bà Phạm Thị Tr (có anh Phạm Th) và ông Tăng Văn Đ khai hoang một thửa đất có diện tích khoảng 1.000m² tại xứ đồng Hồ Gia thuộc thôn P, xã N, huyện B để trồng dưa. Vì dưa bị thất thu nên ông Đ không làm nữa, chỉ còn vợ chồng ông M, bà H và bà Tr tiếp tục sử dụng trồng cây điều, cây bạch đàn. Sau đó, vợ chồng ông M, bà H và bà Tr tiến hành chia đất làm 03 phần, trong đó vợ chồng ông M, bà H một phần, bà Tr một phần để tiếp tục canh tác, còn phần của ông Đ không nhận nên bỏ hoang. Năm 1999, vợ chồng ông M, bà H và vợ chồng anh Phạm Th, chị Đoàn Thị Kim M1 phát hoang mở rộng ra hai bên để trồng cây keo. Trong suốt quá

trình ông M, bà H quản lý, sử dụng đất từ năm 1995 đến năm 2017, vợ chồng ông Tăng Văn Đ không có tranh chấp hay khiếu nại gì.

Bị đơn ông Tăng Văn Đ cho rằng phần đất ông đang tranh chấp thuộc phần đất mà ông đã làm đơn xin nhận đất nhận rừng theo dự án PAM 4304 vào ngày 20/5/1995 (diện tích 0,5 héc ta) và quá trình quản lý, sử dụng đất, bị đơn cùng với vợ chồng ông M, bà H và ông Phạm Th phát hoang thêm để trồng keo. Tuy nhiên, bị đơn không có căn cứ chứng minh việc bị đơn quản lý, sử dụng đất và có khai hoang thêm và cũng không được phía nguyên đơn thừa nhận. Trong khi ông Phạm Th, bà Đoàn Thị Kim M1 trình bày ông bà trực tiếp canh tác trên đất nhưng không thấy vợ chồng ông Đ đến canh tác hay tranh chấp, khiếu nại gì vì ông Đ đã bỏ đất từ sau năm 1994. Phần đất vợ chồng ông Nguyễn Văn M, bà Phạm Thị H yêu cầu vợ chồng ông Tăng Văn Đ trả lại thuộc phần đất mà vợ chồng ông M, bà H khai hoang mở rộng thêm vào năm 1999, không liên quan đến phần đất khai hoang để trồng dừa trước đây. Phần đất khai hoang năm 1994 để trồng dừa mà vợ chồng ông M, bà H và bà Tr chia cho ông Đ vào năm 1999 thì hiện nay vẫn còn và nằm tại vị trí diện tích khoảng 1.115,2m² trên bản đồ trích đo do Công ty cổ phần đo đạc nhà đất Cao Phú Thịnh – Chi nhánh Quảng Ngãi đo vẽ (kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 22/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn), hiện nay cây cối mọc um tùm, không Mi canh tác, sử dụng (không phải nằm tại phần diện tích 5.176,5m² các bên đang tranh chấp).

[2.3] Quá trình giải quyết vụ án, ông Tăng Văn Đ cung cấp đơn xin nhận đất nhận rừng theo dự án PAM 4304 vào ngày 20/5/1995 (bản phô tô) thể hiện giới cận phần đất ông Đ xin nhận như sau: Đông giáp tổ ông Huỳnh Ngo, Tây giáp với hồ Hóc Dọc, Nam giáp diện tích đất rừng trồng, Bắc giáp diện tích đất ông Nguyễn Văn M.

Tuy nhiên, theo ông Nguyễn Thanh Vương trình bày (bl 108): Ông làm việc tại HTXNN Bình Nguyên 2 từ năm 1987 đến 2015. Dự án PAM 4304 bắt đầu từ năm 1994 đến 1997 thì kết thúc. Trong thời gian thực hiện PAM 4304 thì ông Đ có trồng cây chung với ông M tại khu vực Hồ Gia mà trước đó đã khai hoang. Sau khi kết thúc PAM 4304, ông Đ không tham gia sử dụng đất. Trong đơn xin nhận đất rừng của ông Đ có giới cận không đúng với thực tế diện tích đất hiện nay đang tranh chấp; diện tích đất này do vợ chồng ông M, vợ chồng ông Th phát dọn, khai hoang sau khi dự án PAM 4304 kết thúc. Vợ chồng ông M sử dụng đất từ đó đến nay, đã trồng và khai thác keo 03 lần.

Tại biên bản làm việc ngày 23/7/2020 (bl 144-145), UBND xã Bình Nguyên cung cấp thông tin thể hiện qua đơn xin nhận đất rừng của ông Tăng Văn Đ và trên thực địa thì diện tích đất tranh chấp không đúng với giới cận ghi trong đơn vì diện tích đất tranh chấp không có cạnh nào giáp hồ. Thửa đất 1417, bản đồ 32 (trong đó có phần tranh chấp với ông Đ), hộ gia đình ông Nguyễn Văn M có đăng ký kê khai để được cấp GCNQSDĐ nhưng chính quyền xã Bình Nguyên thống nhất đưa ra chủ trương đối với các hộ dân có đất mà có diện tích nằm trong diện tích đất nước chảy trực tiếp về hồ Hóc Dọc thì không cấp giấy

chứng nhận. Vì vậy hộ gia đình ông M chưa được cấp GCNQSDĐ. Đồng thời, tại biên bản làm việc ngày 14/8/2020 (bl 145a + 145b), UBND huyện Bình Sơn xác định không cấp đất hay giao đất cho hộ gia đình ông Tăng Văn Đ theo giấy xin nhận đất nhận rừng theo dự án PAM 4304. Hộ gia đình ông Nguyễn Văn M đã sử dụng đất ổn định, lâu dài. Hộ gia đình ông Tăng Văn Đ từ thời điểm xảy ra tranh chấp trở về trước không sử dụng phần diện tích đất này.

Ngoài ra, các hộ dân sử dụng đất liền kề gồm ông Trần Thủy (bl 111), ông Võ Văn Sơn, ông Nguyễn Kinh (bl 107) và ông Phạm Trị (bl 106) đều xác định: Ông Nguyễn Văn M, bà Phạm Thị H trực tiếp sử dụng đất trồng cây keo và đã khai thác nhiều lần, không Mi tranh chấp gì, trước khi xảy ra tranh chấp thì vợ chồng ông Đ không sử dụng phần diện tích đất tranh chấp, phần đất chia cho ông Đ hiện vẫn còn cây bạch đàn. Do đó, việc ông Đ, bà L trình bày có canh tác, quản lý, sử dụng đối với phần đất trên là không có căn cứ.

Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng ông Nguyễn Văn M, bà Phạm Thị H đã sử dụng diện tích đất tranh chấp ổn định, liên tục, không có tranh chấp. Ông Đ cho rằng phần đất trên là do vợ chồng ông nhận đất rừng theo dự án PAM 4304 và trực tiếp quản lý, sử dụng nhưng không có căn cứ chứng minh. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Tăng Văn Đ, bà Nguyễn Thị L phải trả lại phần diện tích đất tranh chấp cho nguyên đơn là có căn cứ.

[3] Xét nội dung kháng cáo của ông Tăng Văn Đ, Hội đồng xét xử thấy rằng: Như đã nhận định trên thì việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, bị đơn ông Tăng Văn Đ kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới để xem xét.

Đối với nội dung kháng cáo trình bày phần diện tích đất tranh chấp là chung của 03 người nhưng năm 2011, hộ ông M và hộ bà Tr đăng ký cấp GCNQSDĐ trong đó có phần đất của bị đơn nên đề nghị làm rõ trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ cho hộ ông M và hộ bà Tr. Tuy nhiên, như đã nhận định tại mục [2.1] thì phần đất tranh chấp chưa được cấp GCNQSDĐ nên yêu cầu của ông Đ không có căn cứ xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn trình bày tài sản trên đất là 100 cây keo phía bị đơn trồng theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 22/10/2019, do ảnh hưởng của cơn bão số 9 năm 2020 nên bị gãy đổ toàn bộ, hiện nay trên đất phía nguyên đơn đã trồng keo. Bị đơn cho rằng phía nguyên đơn đã đốn chặt 100 cây keo này nhưng không có căn cứ chứng minh và không được phía nguyên đơn thừa nhận. Do đó, cần tuyên sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc bị đơn phải đốn chặt 100 cây keo trên diện tích đất 5.176,5m² để trả đất cho nguyên đơn.

[4] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn ông Tăng Văn Đ, bà Nguyễn Thị L phải chịu chi phí tố tụng số tiền 10.000.000 đồng là đúng quy định tại Khoản 1 Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã nộp tạm ứng và chi phí xong nên ông

Đ, bà L có nghĩa vụ hoàn trả số tiền trên cho nguyên đơn. Tuy nhiên, tại phần quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên nghĩa vụ của ông Đ, bà L phải chịu chi phí tố tụng theo phần (mỗi người 5.000.000 đồng) là không đúng theo Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử sửa lại cách tuyên.

[5] Về án phí sơ thẩm: Trong vụ án này, Tòa án không xem xét giá trị quyền sử dụng đất mà chỉ xem xét về quyền sử dụng đất của ai. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn ông Tăng Văn Đ, bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí có giá ngạch số tiền 3.255.900 đồng là không đúng theo điểm a Khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hội đồng xét xử sửa án phí sơ thẩm, buộc ông Tăng Văn Đ, bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí sơ thẩm không có giá ngạch số tiền là 300.000 đồng.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên ông Tăng Văn Đ không phải chịu phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng phúc thẩm cho ông Tăng Văn Đ.

[7] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự,

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Tăng Văn Đ, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2020/DS-ST ngày 25/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn.

Áp dụng Điều 105, Điều 107, Điều 166, Khoản 4 Điều 275 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166 Luật đất đai 2013; Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M, bà Phạm Thị H. Buộc ông Tăng Văn Đ, bà Nguyễn Thị L phải trả lại cho ông Nguyễn Văn M, bà Phạm Thị H diện tích đất 5.176,5m² (được giới hạn bởi các điểm từ 1 đến 21), thuộc một phần thửa đất số 1417, tờ bản đồ số 32, thôn P, xã N, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

(có sơ đồ kèm theo bản án và là một bộ phận không tách rời của bản án này).

2. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Tăng Văn Đ, bà Nguyễn Thị L phải hoàn trả cho ông Nguyễn Văn M, bà Phạm Thị H số tiền 10.000.000 đồng (*mười triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí sơ thẩm: Ông Tăng Văn Đ, bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*).

4. Về án phí phúc thẩm: Ông Tăng Văn Đ không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn trả cho ông Tăng Văn Đ số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) ông Đ đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm số 0003506 ngày 02/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Sơn.

5. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện Bình Sơn;
- Chi cục THADS huyện Bình Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Dũng